

**CÔNG TY CỔ PHẦN UNICORN MEDIA CHÂU Á**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN UNICORN MEDIA CHÂU Á

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASIA UNICORN MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108704932

**3. Ngày thành lập:** 18/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, Trung tâm thương mại V+, Tòa nhà Hòa Bình Green City, 505 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn<br>(Trừ các loại hình nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1820     |
| 4.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. | 4329     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá tài sản);<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                 | 4610     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu;                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 12. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 13. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4722 |
| 14. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 16. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 17. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4771 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4781 |
| 19. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4782 |
| 20. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4789 |
| 21. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4791 |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621        |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629        |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630        |
| 26. | Hoạt động xuất bản khác<br>Chi tiết: Xuất bản catalog; áp phích quảng cáo và tài liệu in ấn khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5819        |
| 27. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video (Loại trừ Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình và Hoạt động sản xuất phim điện ảnh)                                                                                                                                                                                                                                       | 5911        |
| 28. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310(Chính) |
| 29. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320        |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(Không bao gồm hoạt động thiết kế công trình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410        |
| 31. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7420        |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu. | 7730        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299        |
| 34. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet OSP<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông (Điều 15 - Luật viễn thông số 41/2009/QH12)<br>- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông (Điều 9 - Nghị định số 25/2011/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử. (Nghị định số 72/2013/NĐ-CP)                                                                                   | 6190        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5920 |
| 36. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính<br>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin<br>(Điều 52 Luật công nghệ thông tin năm 2006)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6202 |
| 37. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6209 |
| 38. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 39. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước;<br>- Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng;<br>- Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>(Điều 48 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;<br>(Điều 154 Luật xây dựng số 50/QH/2014; (Điều 61 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>(Điều 47 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Tư vấn Giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng<br>(Điều 155 Luật xây dựng số 50/QH/2014; (Điều 66 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;<br>(Điều 151 Luật xây dựng số 50/QH/2014, Điều 62 Nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Tư vấn Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>(Điều 133 Luật xây dựng số 50/QH/2014; (Điều 67 Nghị định 59/2015/NĐ-CP)<br>- Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>(Điều 46 Nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Khảo sát xây dựng<br>(Điều 59 Nghị định 59/2015/NĐ-CP);<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>(Nghị định 45/2015 Nghị định về đo đạc và bản đồ) | 7110 |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hoạt động hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 41. | Xuất bản sách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5811 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7020 |
| 43. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư)<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khóa học về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy Kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước đám đông<br>(Loại trừ hoạt động dạy về tôn giáo và loại trừ hoạt động các trường của các tổ chức Đảng và đoàn thể) | 8559 |
| 44. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8531 |
| 45. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8532 |
| 46. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8511 |
| 47. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8512 |
| 48. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8521 |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn du học<br>(Điều 106 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 50. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8552 |
| 51. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8551 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM NGỌC THIÊN KIM | 119/19/38 Nguyễn Văn Cừ, Phường 02, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 50,000    | 079191008579                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | DƯƠNG THỊ THÙY LINH | Khu 14, Xã Đại Phạm, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 132261556                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
| 3   | PHAN BẢO NGỌC       | Tổ 28, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    | 001191007508                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 200.000    | 2.000.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: DƯƠNG THỊ THÙY LINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 01/11/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 132261556

Ngày cấp: 08/03/2011

Nơi cấp: CA tỉnh Phú Thọ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 14, Xã Đại Phạm, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu 14, Xã Đại Phạm, Huyện Hạ Hoà, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

\* Họ và tên: PHAN BẢO NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 22/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001191007508

Ngày cấp: 23/05/2016

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 28, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 28, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: PHẠM NGỌC THIÊN KIM

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 02/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 079191008579

Ngày cấp: 26/10/2018

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *119/19/38 Nguyễn Văn Cừ, Phường 02, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *119/19/38 Nguyễn Văn Cừ, Phường 02, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội